

# Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HẠ TẦNG  
NƯỚC  
SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY  
CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC  
SÀI GÒN  
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ  
TẦNG NƯỚC SÀI GÒN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1  
.1=MST:0303476454, E=  
DUNG.BUI@SII.VN  
Reason: I am approving this  
document with my legally  
binding signature  
Location:  
Date: 2026.03.30  
19:53:39  
+07'00'  
Foxit PDF Editor Version:  
2024.1.0



# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 35

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và các công ty con" hoặc "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	19 tháng 4 năm 2024	-
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	19 tháng 5 năm 2025
Ông Trịnh Đức Hoàng	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Ông Lều Mạnh Huy	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên	17 tháng 4 năm 2019	-
Ông Roberto Jose Rialp Locsin	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Celso III Caragay Tagle	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ông Bùi Đức Trung	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-

### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	14 tháng 9 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 10 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	14 tháng 02 năm 2025	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	1 tháng 10 năm 2023	-

### Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Giang Thị Ngọc Bích	Trưởng ban	23 tháng 5 năm 2025	-
Bà Giang Thị Ngọc Bích	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	23 tháng 5 năm 2025
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Trưởng ban	8 tháng 1 năm 2025	19 tháng 5 năm 2025
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	8 tháng 1 năm 2025
Ông Aldrin DaNo Nool	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Bà Phạm Thị Loan	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm	Thành viên	27 tháng 4 năm 2023	19 tháng 5 năm 2025
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	19 tháng 5 năm 2025

**Người đại diện theo pháp luật**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Mạnh Huy	Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

  
**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

*(Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phó Tổng Giám đốc được Ông Lê Mạnh Huy, Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 01/2024/SGW/UQ ngày 1 tháng 3 năm 2024).*

# Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính hợp nhất của  
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số: 25-11-065-4

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, các cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Nguyễn Tuấn Nam  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0808-2023-068-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Chương  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 6431-2023-068-1  
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn		100	1.054.058.854.964	962.675.756.268
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	30.713.789.980	294.546.348.789
Tiền		111	12.813.789.980	257.879.111.118
Các khoản tương đương tiền		112	17.900.000.000	36.667.237.671
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	500.000.000	16.270.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	123	500.000.000	16.270.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	982.600.243.126	602.538.176.204
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	17.086.204.438	19.629.737.999
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	494.459.931	2.193.884.871
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	866.661.134.593	620.661.134.593
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	173.005.618.582	35.584.126.933
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(74.647.174.418)	(75.530.708.192)
Hàng tồn kho	12	140	17.989.749.862	16.569.739.861
Hàng tồn kho		141	17.989.749.862	16.569.739.861
Tài sản ngắn hạn khác		150	22.255.071.996	32.751.491.414
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	3.528.572.427	3.254.941.231
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.952.138.579	8.570.830.408
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	20	153	9.774.360.990	9.766.253.990
Tài sản ngắn hạn khác	14	155	-	11.159.465.785
Tài sản dài hạn		200	1.876.903.390.204	1.889.058.133.530
Các khoản phải thu dài hạn		210	39.243.000.000	39.110.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn		212	100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	10	216	39.143.000.000	39.010.000.000
Tài sản cố định		220	1.614.906.575.735	1.664.351.525.939
Tài sản cố định hữu hình	15	221	1.600.925.255.706	1.662.003.710.601
- Nguyên giá		222	2.676.158.014.637	2.640.801.649.797
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.075.232.758.931)	(978.797.939.196)
Tài sản cố định vô hình	16	227	13.981.320.029	2.347.815.338
- Nguyên giá		228	18.391.072.271	6.031.923.271
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(4.409.752.242)	(3.684.107.933)
Tài sản dở dang dài hạn		240	3.640.303.069	1.363.914.744
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	3.640.303.069	1.363.914.744
Đầu tư tài chính dài hạn	7	250	179.153.395.000	143.153.395.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	36.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	143.153.395.000	143.153.395.000
Tài sản dài hạn khác		260	39.960.116.400	41.079.297.847
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	11.805.304.829	7.515.176.651
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	17	263	4.403.987.705	4.503.902.095
Lợi thế thương mại	18	269	23.750.823.866	29.060.219.101
<b>Tổng tài sản</b>		<b>270</b>	<b>2.930.962.245.168</b>	<b>2.851.733.889.798</b>

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>1.448.076.022.434</b>	<b>1.373.124.721.603</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>501.210.929.234</b>	<b>360.131.835.092</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	19	311	30.828.315.320	30.028.978.009
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.403.732.658	1.441.795.013
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	313	4.617.265.056	4.745.087.534
Phải trả người lao động		314	6.114.960.071	3.493.678.901
Chi phí phải trả ngắn hạn	21	315	11.785.346.090	11.246.861.923
Phải trả ngắn hạn khác	22	319	145.433.090.512	13.473.266.369
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	299.200.000.000	295.330.118.853
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	1.828.219.527	372.048.490
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>946.865.093.200</b>	<b>1.012.992.886.511</b>
Chi phí phải trả dài hạn	21	333	48.049.410.233	41.727.969.317
Phải trả dài hạn khác	22	337	484.874.930.372	492.690.205.563
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	400.551.606.012	465.151.606.012
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	341	13.389.146.583	13.423.105.619
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>1.482.886.222.734</b>	<b>1.478.609.168.195</b>
Vốn chủ sở hữu	24, 25	410	1.482.886.222.734	1.478.609.168.195
Vốn cổ phần	24	411	645.221.040.000	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	645.221.040.000	645.221.040.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	161.811.551.600	161.811.551.600
Quỹ đầu tư phát triển		418	18.624.927.512	17.226.971.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	551.608.839.855	549.707.636.593
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		421a	546.251.229.743	5.098.435.217
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	5.357.610.112	544.609.201.376
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	105.619.863.767	104.641.968.914
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>2.930.962.245.168</b>	<b>2.851.733.889.798</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Chủ tịch Giám đốc

Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	286.075.604.660	266.341.155.360
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	286.075.604.660	266.341.155.360
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	(273.722.582.661)	(251.495.626.506)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	12.353.021.999	14.845.528.854
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	137.655.143.871	660.713.818.187
Chi phí tài chính	30	22	(76.839.877.468)	(75.652.557.260)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(63.761.873.065)	(65.665.622.625)
Phần lãi trong công ty liên kết		24	-	620.634.322
Chi phí bán hàng	31, 33	25	(18.160.098.545)	(14.883.920.882)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	(34.422.441.994)	(31.298.255.895)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	20.585.747.863	554.345.247.326
Thu nhập khác	34	31	8.338.471.717	1.921.646.924
Chi phí khác	35	32	(10.995.940.804)	(182.681.389)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(2.657.469.087)	1.738.965.535
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36	50	17.928.278.776	556.084.212.861
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	51	(5.036.791.684)	(4.480.153.257)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	52	33.959.036	510.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	12.925.446.128	552.114.059.604
<b>Phân bổ cho:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	24	61	5.357.610.112	544.609.201.376
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	62	7.567.836.016	7.504.858.228
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	26	70	83	8.441
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	26	71	74	6.843

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	17.928.278.776	556.084.212.861
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		02	106.069.787.423	95.260.381.914
Thay đổi các khoản dự phòng		03	(883.533.774)	(38.682.370.996)
Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định		05	(137.655.143.871)	(660.713.818.187)
Chi phí lãi vay		06	63.761.873.065	65.665.622.625
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		08	<b>49.221.261.619</b>	<b>17.614.028.217</b>
Thay đổi các khoản phải thu		09	(80.687.920.588)	5.067.217.483
Thay đổi hàng tồn kho		10	(1.320.095.611)	3.276.175.471
Thay đổi các khoản phải trả		11	103.242.472.049	164.363.912.182
Thay đổi chi phí trả trước		12	(4.563.759.374)	(6.427.495.299)
Tiền lãi vay đã trả		14	(44.457.018.743)	(59.186.947.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(5.273.148.877)	(2.317.657.541)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(665.020.547)	(544.670.278)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		20	<b>15.496.769.928</b>	<b>121.844.562.674</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(53.591.830.309)	(21.887.247.044)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	563.636.364	-
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(600.540.000.000)	(539.110.000.000)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	370.270.000.000	39.640.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(36.000.000.000)	(9.177.764.735)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	46.892.182.852	766.419.370.939
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	58.285.762.709	90.973.032.421
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		30	<b>(214.120.248.384)</b>	<b>326.857.391.581</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay		33	19.448.112.036	335.746.965.635
Tiền trả nợ gốc vay		34	(80.178.230.889)	(495.370.720.244)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(4.478.961.500)	(2.943.278.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		40	<b>(65.209.080.353)</b>	<b>(162.567.033.109)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		50	<b>(263.832.558.809)</b>	<b>286.134.921.146</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	6	60	<b>294.546.348.789</b>	<b>8.411.427.643</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	6	70	<b>30.713.789.980</b>	<b>294.546.348.789</b>



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Chủ Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 8 năm 2004 và các lần sửa đổi sau đó.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, Công ty nhận Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 thay đổi lần thứ 23 để thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là: 64.522.104 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã cổ phiếu: SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; và
- Bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Trụ sở chính của Công ty là Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
<b>I - Công ty con</b>					
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51	51
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90	90
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch	100	100
4	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33	77,33
<b>II - Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	30	30

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có 258 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 251 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

### 3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

### 3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

### 3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

#### **3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, đi kèm là việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hay khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể là khả năng tham gia vào việc đưa ra quyết định về chính sách tài chính hay hoạt động nhưng không kiểm soát chúng.

Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Các khoản lợi ích nhận được từ công ty liên kết được ghi nhận như khoản giảm trừ vào giá trị còn lại của khoản đầu tư. Các khoản điều chỉnh giá trị còn lại được thực hiện khi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn thay đổi do thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

#### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Công ty và các công ty con trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 4.5 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 40
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm máy tính*

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

#### 4.10 Tài sản dở dang dài hạn

##### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.11 Chi phí trả trước

##### *Công cụ, dụng cụ*

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ trong vòng 3 năm.

##### *Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ*

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### *Chi phí sửa chữa lớn tài sản*

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

#### 4.12 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

#### 4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

#### 4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.16 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.17 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định phát luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực có liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

#### 4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 4.19 Vốn chủ sở hữu

##### Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

##### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ Lũy kế)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

##### Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

#### 4.20 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.21 Doanh thu

##### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

#### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

#### **Thu nhập tiền lãi**

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

#### **4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### **4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu**

##### **Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

##### **Lãi/lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu**

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

#### **4.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### **4.25 Báo cáo bộ phận**

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch và các dịch vụ liên quan và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

#### 4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### 4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

### *Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thạnh ("Sơn Thạnh"), công ty liên kết*

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 2.400.000 cổ phần của Sơn Thạnh với tổng giá trị 36 tỷ VNĐ. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Sơn Thạnh đều là 30% dẫn đến Sơn Thạnh trở thành công ty liên kết của Công ty.

## 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	1.394.552.827	1.181.297.047
Tiền gửi ngân hàng	11.419.237.153	256.697.814.071
	<b>12.813.789.980</b>	<b>257.879.111.118</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trong vòng 3 tháng (i)	17.900.000.000	29.767.237.671
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.900.000.000
	<b>17.900.000.000</b>	<b>36.667.237.671</b>
	<b>30.713.789.980</b>	<b>294.546.348.789</b>

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,7% đến 4,7%/năm (31 tháng 12 năm 2024: từ 2,7% đến 4,75%/năm).

## 7. Các khoản đầu tư tài chính

### 7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	500.000.000	16.270.000.000

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 4% đến 5%/năm.

### 7.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	-	44.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành	36.000.000.000	36.000.000.000	-	-
	80.100.000.000	36.000.000.000	44.100.000.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	143.153.395.000	143.153.395.000	143.153.395.000	143.153.395.000
	223.253.395.000	179.153.395.000	187.253.395.000	143.153.395.000

Chi tiết góp vốn vào đơn vị khác:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	49%	49%	49%	49%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành	30%	30%	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	7,33%	7,33%	7,33%	7,33%

## 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.321.912.963	7.279.589.517
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lâm Đồng	9.801.519.412	11.068.017.786
Phải thu khác	962.772.063	1.282.130.696
	17.086.204.438	19.629.737.999

## 9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku (i)	112.661.134.593	119.661.134.593
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (ii)	54.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần VII Land (iii)	77.000.000.000	71.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển ANA (iv)	345.000.000.000	220.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Bình An An (v)	128.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bảo Phúc (vi)	50.000.000.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC (vii)	100.000.000.000	-
	<b>866.661.134.593</b>	<b>620.661.134.593</b>

- (i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm. Theo Phụ lục số 11 ký ngày 15 tháng 12 năm 2025, khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 54 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 294/2025/HTV/T&D ngày 12 tháng 12 năm 2025 với mục đích hỗ trợ vốn hoạt động của bên đi vay. Khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2026. Khoản hỗ trợ vốn được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 100 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
- (iii) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 77 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 1212/2025/HTV/DKA-VIII ngày 12 tháng 12 năm 2025 với mục đích hỗ trợ vốn hoạt động của bên đi vay. Khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2026. Khoản hỗ trợ vốn được đảm bảo bằng khoản phải thu giá trị 77.358.630.137 VNĐ của Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam đối với Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP.
- (iv) Số dư cuối kỳ gồm:
- Khoản cho vay vốn trị giá 220 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - ANA ngày 31 tháng 12 năm 2024 với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Theo Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 221 tỷ VNĐ, khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
  - Khoản cho vay vốn trị giá 125 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1106/2025 SII - ANA ngày 11 tháng 6 năm 2025 với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Theo Phụ lục số 3 ký ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 125 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
- (v) Khoản cho vay vốn trị giá 160 tỷ VNĐ có lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31 tháng 12 năm 2024 với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Theo Phụ lục số 4 ký ngày 4 tháng 11 năm 2025, giá trị hợp đồng cho vay tăng lên thành 162,5 tỷ VNĐ. Theo Phụ lục số 7 ký ngày 30 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 162,5 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty. Công ty đã thu hồi một phần khoản cho vay trong năm.

- (vi) Khoản cho vay vốn trị giá 150 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1702/2025 SII - BP ngày 17 tháng 2 năm 2025 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 50 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty. Theo Phụ lục số 3 ký ngày 17 tháng 11 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 2 năm 2026. Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay vào tháng 12 năm 2025 và tháng 2 năm 2026.
- (vii) Khoản cho vay vốn trị giá 100 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 0304/2025 SII - ETC ngày 3 tháng 4 năm 2025 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Theo Phụ lục số 4 ký ngày 3 tháng 1 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 3 tháng 4 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của các cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị lần lượt là 17 tỷ VNĐ và 83 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

## 10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu lãi hợp tác đầu tư, cho vay và lãi tiền gửi	47.469.979.452	3.833.335.614
Giá trị đồng hồ xuất kho đang kiểm định để tái sử dụng	1.138.329.568	989.878.770
Tạm ứng cho nhân viên	10.420.936.371	9.778.957.358
Đặt cọc mua cổ phần (i)	113.430.000.000	-
Các khoản hợp tác đầu tư	-	6.000.000.000
Ông Lê Văn Nam – phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp - Cổ tức được chia	-	10.320.000.000
Các khoản khác	546.373.191	1.961.955.191
	<b>173.005.618.582</b>	<b>35.584.126.933</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	143.000.000	10.000.000
Các khoản hợp tác đầu tư (ii)	39.000.000.000	39.000.000.000
	<b>39.143.000.000</b>	<b>39.010.000.000</b>
	<b>212.148.618.582</b>	<b>74.594.126.933</b>

- (i) Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước với đối tác cá nhân với tổng giá trị là 172,2 tỷ VNĐ. Theo đó, Công ty đã đặt cọc cho bên chuyển nhượng số tiền là 86,1 tỷ VNĐ. Sau kỳ, các bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vào ngày 26 tháng 3 năm 2026 và đang trong quá trình hoàn tất giao dịch chuyển nhượng.

Ngoài ra, ngày 29 tháng 12 năm 2025, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền với đối tác cá nhân với tổng giá trị là 273,3 tỷ VNĐ. Theo đó, Công ty đã đặt cọc cho bên chuyển nhượng số tiền là 27,3 tỷ VNĐ với thời hạn dự kiến hoàn thành việc chuyển nhượng trước ngày 31 tháng 3 năm 2026. Sau kỳ, cá nhân đã hoàn lại số tiền đặt cọc cho Công ty vào ngày 26 tháng 3 năm 2026 và hai bên ký gia hạn việc thực hiện hợp đồng nguyên tắc đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

- (ii) Các khoản đầu tư theo các hợp đồng đầu tư với đối tác tổ chức với mục đích đầu tư cổ phiếu của các Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đầu tư vào các dự án xây dựng các nhà máy nước sạch. Trong trường hợp kết thúc thời hạn hợp tác đầu tư mà đối tác không thể thực hiện nội dung đầu tư theo đúng thỏa thuận của hai bên, ngoài nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ giá trị vốn góp đã nhận từ Công ty, đối tác sẽ bồi thường chi phí cơ hội là 9%/năm cho Tập đoàn. Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 100 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Tập đoàn.

## 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn</b>						
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.316.832.634	58.876.536	(5.257.956.098)	5.526.180.781	152.140.975	(5.374.039.806)
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn tỉnh Gia Lai	553.234.684	253.779.696	(299.455.088)	356.481.353	89.576.199	(266.905.154)
	<b>5.870.067.318</b>	<b>312.656.132</b>	<b>(5.557.411.186)</b>	<b>5.882.662.134</b>	<b>241.717.174</b>	<b>(5.640.944.960)</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn quá hạn</b>						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	112.661.134.593	51.182.462.092	(61.478.672.501)	119.661.134.593	58.182.462.092	(61.478.672.501)
<b>Phải thu khác quá hạn</b>						
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần CTCP Nước Sài Gòn An Khê – Ông Đình Thái Phiên	-	-	-	800.000.000	-	(800.000.000)
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên – Lê Minh Châu	5.372.000.000	-	(5.372.000.000)	5.372.000.000	-	(5.372.000.000)
Phải thu các khoản tạm ứng cho các nhân viên khác	2.239.090.731	-	(2.239.090.731)	2.239.090.731	-	(2.239.090.731)
	<b>7.611.090.731</b>	<b>-</b>	<b>(7.611.090.731)</b>	<b>8.411.090.731</b>	<b>-</b>	<b>(8.411.090.731)</b>
	<b>126.142.292.642</b>	<b>51.495.118.224</b>	<b>(74.647.174.418)</b>	<b>133.954.887.458</b>	<b>58.424.179.266</b>	<b>(75.530.708.192)</b>

### Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VND		VND	
Số dư tại ngày đầu năm	75.530.708.192		114.213.079.188	
Trích lập dự phòng	49.575.244		226.171.010	
Xóa số dự phòng	(933.109.018)		-	
Ghi giảm dự phòng do giao dịch hợp nhất	-		(5.865.780.153)	
Ghi giảm dự phòng do thoái vốn công ty con	-		(33.042.761.853)	
Số dư tại cuối năm	<b>74.647.174.418</b>		<b>75.530.708.192</b>	

## 12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	15.587.515.485	-	14.979.026.409	-
Công cụ, dụng cụ	2.402.234.377	-	1.590.713.452	-
	<b>17.989.749.862</b>	<b>-</b>	<b>16.569.739.861</b>	<b>-</b>

### 13. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Nước mua buôn	2.270.629.548	1.988.372.149
Công cụ, dụng cụ	346.243.763	223.479.402
Phí bảo hiểm	64.642.619	59.165.428
Chi phí khác	847.056.497	983.924.252
	<b>3.528.572.427</b>	<b>3.254.941.231</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thay đồng hồ đo nước định kỳ	2.013.195.338	1.019.777.349
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.223.042.278	2.832.361.688
Công cụ, dụng cụ	2.799.562.041	2.668.550.255
Khác	1.769.505.172	994.487.359
	<b>11.805.304.829</b>	<b>7.515.176.651</b>
	<b>15.333.877.256</b>	<b>10.770.117.882</b>

### 14. Tài sản ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Khoản đầu tư chờ chuyển nhượng	-	11.159.465.785

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp ("Tân Hiệp"). Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 95% số cổ phần Công ty nắm giữ tại Tân Hiệp (tương đương với 40,85% vốn cổ phần của Tân Hiệp) cho bên nhận chuyển nhượng. Công ty phân loại giá trị của số cổ phần còn lại sang khoản mục tài sản ngắn hạn khác. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần còn lại này vào ngày 21 tháng 4 năm 2025 cho bên nhận chuyển nhượng.

## 15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
1 tháng 1 năm 2025	266.176.706.958	194.701.004.914	2.174.984.435.117	4.428.964.555	510.538.253	2.640.801.649.797
Mua trong năm	-	703.435.700	-	-	-	703.435.700
Chuyển từ XDCB	720.852.057	11.147.005.831	28.829.061.612	-	-	40.696.919.500
Xóa sổ	(38.181.818)	(333.013.473)	(1.015.145.455)	-	-	(1.386.340.746)
Thanh lý	-	-	(1.706.936.364)	(30.000.000)	-	(1.736.936.364)
Giảm khác	-	-	(2.920.713.250)	-	-	(2.920.713.250)
31 tháng 12 năm 2025	266.859.377.197	206.218.432.972	2.198.170.701.660	4.398.964.555	510.538.253	2.676.158.014.637
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1 tháng 1 năm 2025	(140.409.493.641)	(141.156.311.309)	(693.941.304.181)	(3.006.178.353)	(284.651.712)	(978.797.939.196)
Khấu hao trong năm	(11.294.153.424)	(6.681.084.035)	(81.441.096.667)	(435.830.831)	(18.952.053)	(99.871.117.010)
Xóa sổ	38.181.818	333.013.473	1.015.145.455	-	-	1.386.340.746
Thanh lý	-	-	1.533.170.987	30.000.000	-	1.563.170.987
Giảm khác	-	-	486.785.542	-	-	486.785.542
31 tháng 12 năm 2025	(151.665.465.247)	(147.504.381.871)	(772.347.298.864)	(3.412.009.184)	(303.603.765)	(1.075.232.758.931)
<b>Giá trị còn lại</b>						
1 tháng 1 năm 2025	125.767.213.317	53.544.693.605	1.481.043.130.936	1.422.786.202	225.886.541	1.662.003.710.601
31 tháng 12 năm 2025	115.193.911.950	58.714.051.101	1.425.823.402.796	986.955.371	206.934.488	1.600.925.255.706

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có một số tài sản với nguyên giá là 57.863.047.649 VND (31 tháng 12 năm 2024: 50.810.421.936 VND) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.348.285.572.130 VND (31 tháng 12 năm 2024: 1.315.851.558.686 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).

Ngoài ra, một số tài sản cố định hữu hình khác dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay của đối tác Công ty tại Ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 68.106.833.692 VND (31 tháng 12 năm 2024: 75.820.402.495 VND).

## 16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
1 tháng 1 năm 2025	4.823.572.271	1.208.351.000	6.031.923.271
Mua mới	-	13.567.500.000	13.567.500.000
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(1.208.351.000)	(1.208.351.000)
31 tháng 12 năm 2025	4.823.572.271	13.567.500.000	18.391.072.271
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1 tháng 1 năm 2025	(3.520.477.064)	(163.630.869)	(3.684.107.933)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	163.630.869	163.630.869
Hao mòn trong năm	(889.275.178)	-	(889.275.178)
31 tháng 12 năm 2025	(4.409.752.242)	-	(4.409.752.242)
<b>Giá trị còn lại</b>			
1 tháng 1 năm 2025	1.303.095.207	1.044.720.131	2.347.815.338
31 tháng 12 năm 2025	413.820.029	13.567.500.000	13.981.320.029

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có một số tài sản với nguyên giá là 2.257.800.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 282.800.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 45.335.250 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 1.658.725.875 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

## 17. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	4.403.987.705	-	4.503.902.095	-

## 18. Lợi thế thương mại

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	29.060.219.101	8.276.954.664
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	23.542.249.326
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	(5.309.395.235)	(2.758.984.889)
Số dư cuối năm	23.750.823.866	29.060.219.101

## 19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
<b>Phải trả cho bên thứ ba</b>				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Kênh Đông	14.839.240.590	14.839.240.590	16.911.000.178	16.911.000.178
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636
Đối tượng khác	6.910.469.490	6.910.469.490	5.049.321.951	5.049.321.951
	<b>29.277.617.552</b>	<b>29.277.617.552</b>	<b>29.488.229.601</b>	<b>29.488.229.601</b>
<b>Phải trả cho bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	184.841.860	184.841.860	111.242.340	111.242.340
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	1.182.007.670	1.182.007.670	429.506.068	429.506.068
Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai	183.848.238	183.848.238	-	-
	<b>1.550.697.768</b>	<b>1.550.697.768</b>	<b>540.748.408</b>	<b>540.748.408</b>
	<b>30.828.315.320</b>	<b>30.828.315.320</b>	<b>30.028.978.009</b>	<b>30.028.978.009</b>

## 20. Thuế và các phải thu/khoản nộp Nhà nước

	31 tháng 12	Trong năm		Phân loại lại VNĐ	31 tháng 12
	năm 2025 VNĐ	Phải thu/Phải nộp VNĐ	Thanh toán/Bù trừ VNĐ		năm 2024 VNĐ
<b>Thuế phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	91.391.032	-	-	8.107.000	83.284.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.969.958	-	-	-	9.682.969.958
	<b>9.774.360.990</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.107.000</b>	<b>9.766.253.990</b>
<b>Thuế phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	338.765.932	8.002.666.918	(7.955.852.042)	-	291.951.056
Thuế giá trị gia tăng vắng lai	-	17.829.000	(25.936.000)	8.107.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.299.895.962	5.036.791.684	(5.273.148.877)	-	3.536.253.155
Thuế thu nhập cá nhân	136.070.640	1.053.656.221	(979.896.050)	-	62.310.469
Thuế tài nguyên	75.250.679	992.186.503	(999.251.647)	-	82.315.823
Các khoản khác	767.281.843	9.497.536.203	(9.502.511.391)	-	772.257.031
	<b>4.617.265.056</b>	<b>24.600.666.529</b>	<b>(24.736.596.007)</b>	<b>8.107.000</b>	<b>4.745.087.534</b>

## 21. Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	6.476.652.732	7.307.004.497
Thưởng	3.764.600.000	2.596.664.998
Khác	1.544.093.358	1.343.192.428
	<b>11.785.346.090</b>	<b>11.246.861.923</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay dài hạn (*)	48.049.410.233	41.727.969.317
	<b>59.834.756.323</b>	<b>52.974.831.240</b>

(\*) Khoản chi phí lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai (Thuyết minh 23), được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, hai bên thống nhất kéo dài thời hạn trả nợ khoản vay đến năm 2036. Ngân hàng sẽ ưu tiên thu trước nợ gốc, trong đó lịch trả nợ gốc tối đa đến hết năm 2029, số tiền thu nợ hàng năm tối thiểu bằng 60% doanh thu thực tế của Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê, Công ty con. Riêng năm 2036, Tập đoàn phải trả toàn bộ lãi phát sinh bao gồm cả lãi phạt và các khoản phí khác.

## 22. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải trả khác bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - chi phí lãi vay	24.532.027.397	67.027.397
	<b>24.532.027.397</b>	<b>67.027.397</b>
<b>Phải trả khác bên thứ ba</b>		
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i)	9.767.528.117	8.609.505.688
Chi phí tài chính phải trả bên thứ ba (i)	3.193.794.350	3.370.073.979
Phải trả khoản tạm ứng chuyển nhượng cổ phần (ii)	106.000.000.000	-
Phải trả cổ tức	1.045.000.000	-
Phải trả khác	894.740.648	1.426.659.305
	<b>120.901.063.115</b>	<b>13.406.238.972</b>
	<b>145.433.090.512</b>	<b>13.473.266.369</b>
<b>Dài hạn</b>		
<b>Phải trả khác bên liên quan</b>		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd - chi phí trả hộ	11.054.988.504	10.920.486.891
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (iii)	154.350.000.000	154.350.000.000
VIAC (No.1) Limited Partnership (iv)	154.350.000.000	154.350.000.000
	<b>319.754.988.504</b>	<b>319.620.486.891</b>
<b>Phải trả khác bên thứ ba</b>		
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i)	146.217.543.932	155.985.072.049
Phải trả chi phí lãi vay ngân hàng (v)	18.902.397.936	17.084.646.623
	<b>165.119.941.868</b>	<b>173.069.718.672</b>
	<b>484.874.930.372</b>	<b>492.690.205.563</b>

- (i) Phản ánh khoản nợ tài chính phải trả cho khoản nhận tiền và tiền lãi phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với đối tác tổ chức. Hợp đồng có thời hạn thực hiện là 12 năm với lần hoàn trả cuối cùng vào ngày 10 tháng 4 năm 2036.
- (ii) Phản ánh số tiền nhận được theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 27 tháng 3 năm 2025. Theo đó, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức ("B.O.O Thủ Đức"). Tuy nhiên sau đó, Công ty đã quyết định hủy bỏ giao dịch này. Hiện tại, hai bên đang tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng để hoàn trả lại số tiền đã nhận. Đồng thời, Công ty cũng đã thanh toán cho đối tác một khoản chi phí cơ hội (tương ứng với phần cổ tức thực nhận) theo như thỏa thuận (Thuyết minh 35).
- (iii) Số dư khoản phải trả cho Manila Water South Asia Holding Pte. Ltd. ("Manila") liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi ("Hợp đồng"). Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty với thời hạn thực hiện là tháng 2 năm 2025. Tại ngày báo cáo, Công ty và Manila vẫn đang trong quá trình thảo luận để thống nhất phương án thực hiện cụ thể.
- (iv) Số dư khoản phải trả cho VIAC (No.1) Limited Partnership ("VIAC") liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi. Ngày 13 tháng 2 năm 2026, các bên đã ký kết và thực hiện theo Hợp đồng khung mua bán cổ phiếu, theo đó, một phần khoản phải trả tương ứng với số tiền 50 tỷ VNĐ đã được Công ty thanh toán cho VIAC theo đúng thỏa thuận. Đối với phần còn lại của khoản phải trả tương ứng với số tiền 104 tỷ VNĐ, các bên đang tiếp tục thực hiện việc thanh toán theo thỏa thuận đã đạt được vào ngày 13 tháng 2 năm 2026.
- (v) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa (Thuyết minh số 21), được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ Quý 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 1 năm 2031. Theo Thông báo ngày 15 tháng 4 năm 2025 từ Ngân hàng, khoản 30% chi phí lãi vay phát sinh bắt đầu từ Quý 2 năm 2025 sẽ không còn được gia hạn thanh toán như kế hoạch nêu trên.

### 23. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2025		Trong năm		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (i)	-	-	19.448.112.036	(34.467.904.346)	15.019.792.310	15.019.792.310
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (ii)	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (iv)	-	-	-	(3.810.326.543)	3.810.326.543	3.810.326.543
	233.000.000.000	233.000.000.000	19.448.112.036	(38.278.230.889)	251.830.118.853	251.830.118.853
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (iii)	53.500.000.000	53.500.000.000	-	(34.000.000.000)	34.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (v)	12.700.000.000	12.700.000.000	-	(7.900.000.000)	9.500.000.000	9.500.000.000
	66.200.000.000	66.200.000.000	-	(41.900.000.000)	43.500.000.000	43.500.000.000
	299.200.000.000	299.200.000.000	19.448.112.036	(80.178.230.889)	64.600.000.000	295.330.118.853
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (iii)	338.717.606.012	338.717.606.012	-	-	392.217.606.012	392.217.606.012
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (v)	61.834.000.000	61.834.000.000	-	-	72.934.000.000	72.934.000.000
	400.551.606.012	400.551.606.012	-	-	465.151.606.012	465.151.606.012
	699.751.606.012	699.751.606.012	19.448.112.036	(80.178.230.889)	760.481.724.865	760.481.724.865

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Đối tượng	Số tiền/Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")</b>					
Khoản vay (i)	25 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	Đã đảo hạn	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
Khoản vay (iii)	640,93 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 1	126 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
	182,4 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 2	180 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP</b>					
Khoản vay (ii)	339,4 tỷ VND	10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
<b>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro</b>					
Khoản vay (iv)	2,8 tỷ VND	11%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Đã được xóa nợ	Khoản vay không có tài sản đảm bảo

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con

Đối tượng	Số tiền/Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")</b>					
Khoản vay (v)	119 tỷ VND	8,12%/năm	Tài trợ cho Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn phường An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai	120 tháng	Toàn bộ tài sản của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn phường An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai

## 24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Lợi ích của Tổng VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	18.538.225.108	84.763.248	6.239.632.121	105.132.492.584	937.027.704.661
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	544.609.201.376	7.504.858.228	552.114.059.604
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(3.969.279.975)	(3.969.279.975)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.946.000.000)	(3.946.000.000)
Thoái vốn công ty con	-	-	(1.311.254.020)	(84.763.248)	-	141.735.443	(1.254.281.825)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(755.192.597)	(178.947.999)	(934.140.596)
Trích thủ lao, khen thưởng Ban Điều hành tại các công ty con	-	-	-	-	(386.004.307)	(42.889.367)	(428.893.674)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>161.811.551.600</b>	<b>17.226.971.088</b>	<b>-</b>	<b>549.707.636.593</b>	<b>104.641.968.914</b>	<b>1.478.609.168.195</b>
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	17.226.971.088	-	549.707.636.593	104.641.968.914	1.478.609.168.195
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.357.610.112	7.567.836.016	12.925.446.128
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(5.510.000.000)	(5.510.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.397.956.424	-	(1.397.956.424)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.636.334.199)	(925.202.043)	(2.561.536.242)
Trích thủ lao, khen thưởng Ban Điều hành tại các công ty con	-	-	-	-	(422.116.227)	(154.739.120)	(576.855.347)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>161.811.551.600</b>	<b>18.624.927.512</b>	<b>-</b>	<b>551.608.839.855</b>	<b>105.619.863.767</b>	<b>1.482.886.222.734</b>

## 25. Vốn cổ phần

### Chi tiết vốn cổ phần

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	326.537.500.000	50,60%	326.537.500.000	50,60%
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000	38,00%
Viac (No.1) Limited Partnership	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000	10,90%
Các cổ đông khác	3.176.540.000	0,49%	3.176.540.000	0,49%
	<b>645.221.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>100%</b>

### Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 26. Lãi trên cổ phiếu

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	5.357.610.112	544.609.201.376
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	64.522.104	64.522.104
<b>Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu</b>	<b>83</b>	<b>8.441</b>

### Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã điều chỉnh ảnh hưởng suy giảm liên quan đến cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	5.357.610.112	544.609.201.376
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tiềm năng trong năm	72.051.372	79.580.640
<b>Lãi suy giảm trên 1 cổ phiếu</b>	<b>74</b>	<b>6.843</b>

## 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	270.563.379.316	252.923.698.751
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	15.434.801.129	13.170.686.254
Doanh thu khác	77.424.215	246.770.355
	<b>286.075.604.660</b>	<b>266.341.155.360</b>

## 28. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	262.427.531.525	243.596.188.449
Giá vốn thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	11.228.764.374	7.744.325.062
Giá vốn khác	66.286.762	155.112.995
	<b>273.722.582.661</b>	<b>251.495.626.506</b>

## 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Cổ tức được chia	11.455.192.000	98.870.599.134
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính (*)	35.732.717.067	556.666.334.860
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và hợp tác đầu tư	90.467.234.804	5.176.884.193
	<b>137.655.143.871</b>	<b>660.713.818.187</b>

(\*) Khoản lãi từ chuyển nhượng số cổ phần còn lại của Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (Thuyết minh 14).

## 30. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	63.761.873.065	65.665.622.625
Chi phí tài chính theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản	13.047.214.683	9.726.651.716
Chi phí tài chính khác	30.789.720	260.282.919
	<b>76.839.877.468</b>	<b>75.652.557.260</b>

## 31. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	14.653.029.328	11.315.779.506
Chi phí khấu hao	904.326.521	903.205.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.574.878.960	2.494.662.205
Chi phí bằng tiền khác	27.863.736	170.273.575
	<b>18.160.098.545</b>	<b>14.883.920.882</b>

### 32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.701.971.448	20.092.405.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.687.234.424	1.091.324.835
Thuế, phí, lệ phí	48.833.138	26.046.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.302.886.683	4.435.122.996
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(866.539.128)	232.397.197
Chi phí bằng tiền khác	3.238.660.194	2.661.973.494
Phân bổ lợi thế thương mại	5.309.395.235	2.758.984.886
	<b>34.422.441.994</b>	<b>31.298.255.895</b>

### 33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.901.126.269	106.920.963.163
Chi phí nhân công	49.755.457.372	47.001.242.638
Chi phí khấu hao	106.069.787.423	95.260.381.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.133.605.906	39.958.430.175
Chi phí dự phòng	(866.539.128)	232.397.197
Chi phí khác	9.311.685.358	8.304.388.196
	<b>326.305.123.200</b>	<b>297.677.803.283</b>

### 34. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhận xóa nợ (i)	4.802.225.454	-
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt	2.060.350.000	833.938.890
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	646.670.261	644.751.329
Thanh lý tài sản cố định	389.870.987	390.909.091
Khác	439.355.015	52.047.614
	<b>8.338.471.717</b>	<b>1.921.646.924</b>

- (i) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/2025/BB-HĐQT và Tờ trình số 3006/2025/TTr-GD-ENV ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro, Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê được xóa khoản nợ đối với gốc và lãi vay lũy kế do được xác định không có khả năng hoàn trả.

### 35. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí theo thỏa thuận hợp đồng (i)	10.882.432.400	-
Khác	113.508.404	182.681.389
	<b>10.995.940.804</b>	<b>182.681.389</b>

- (i) Phản ánh khoản thanh toán chi phí cơ hội cho đối tác do việc hủy thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phần trong năm theo thỏa thuận giữa hai bên (Thuyết minh 22).

## 36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

### Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con, Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia được hưởng ưu đãi thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất phổ thông. Công ty con được ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có thu nhập chịu thuế.

Công ty con, Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê được hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong thời hạn 15 năm, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất phổ thông. Công ty con được ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông hiện tại là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.928.278.776	556.084.212.861
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	11.733.708.772	1.100.750.643
Chi phí lãi vay không được trừ	3.351.007.397	-
Chi phí lãi vay không được trừ từ các năm trước chuyển sang	-	(161.355.427.678)
Thay đổi khoản dự phòng	(16.994.646)	-
Cổ tức được chia	(11.455.192.000)	(98.870.599.134)
Lãi từ giao dịch bán công ty liên kết	-	98.353.050.735
Lợi thế thương mại phân bổ	5.988.575.949	2.758.984.886
Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất	841.216.289	1.194.724.781
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	-	(620.634.322)
<b>Thu nhập chịu thuế hiện hành</b>	<b>28.370.600.537</b>	<b>398.645.062.772</b>
Chuyển lỗ	(2.538.797.695)	(361.343.028.575)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>25.831.802.842</b>	<b>37.302.034.197</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	14.151.091.663	20.695.756.684
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	11.680.711.179	16.606.277.513
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.865.513.603	3.611.850.794
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	1.168.071.118	1.660.627.751
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	5.033.584.721	5.272.478.545
Thuế TNDN được giảm	-	(830.313.876)
Điều chỉnh thuế theo biên bản thanh tra thuế	3.206.963	37.988.588
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.036.791.684</b>	<b>4.480.153.257</b>

Việc tính thuế TNCN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

**Chuyển lỗ**

Lỗ thuế của Công ty và các công ty con có thể mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh của khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ hết hạn	Lỗ mang sang	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2020	Chưa quyết toán	98.766.689.125	(93.538.120.188)	(5.228.568.937)	-	2025
2021	Chưa quyết toán	102.061.124.186	(98.940.891.040)	-	3.120.233.146	2026
2022	Chưa quyết toán	96.837.280.408	(94.277.326.751)	-	2.559.953.657	2027
2023	Chưa quyết toán	108.335.531.692	(77.125.488.291)	-	31.210.043.401	2028
2024	Chưa quyết toán	685.115.949	-	-	685.115.949	2029
2025	Chưa quyết toán	6.570.097.571	-	-	6.570.097.571	2030
		<b>413.255.838.931</b>	<b>(363.881.826.270)</b>	<b>(5.228.568.937)</b>	<b>44.145.443.724</b>	

**Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN ("chi phí lãi vay không được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay không được trừ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng trong các năm tiếp theo như sau:

Năm	Tình trạng	Chi phí lãi vay không được trừ	Đã sử dụng	Hết hạn	Chi phí lãi vay được mang sang	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2020	Chưa quyết toán	66.486.120.557	(59.327.273.781)	(7.158.846.776)	-	2025
2021	Chưa quyết toán	70.626.626.591	(62.022.393.445)	-	8.604.233.146	2026
2022	Chưa quyết toán	78.710.743.496	(14.516.906.936)	-	64.250.991.290	2027
2023	Chưa quyết toán	54.404.300.831	-	-	54.404.300.831	2028
2024	Chưa quyết toán	6.570.097.571	-	-	6.570.097.571	2029
2025	Chưa quyết toán	3.351.007.397	-	-	3.351.007.397	2030
		<b>280.148.896.443</b>	<b>(135.866.574.162)</b>	<b>(7.158.846.776)</b>	<b>137.180.630.235</b>	

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Dự phòng đầu tư dài hạn	12.740.000.000	12.740.000.000		
Đánh giá lại tài sản	649.146.583	683.105.619		
	<b>13.389.146.583</b>	<b>13.423.105.619</b>		
<b>Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại trong năm</b>				
Dự phòng đầu tư dài hạn			-	510.000.000
Đánh giá lại tài sản			33.959.036	-
			<b>33.959.036</b>	<b>510.000.000</b>

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế cũng như lãi vay không được trừ được chuyển nêu trên do khả năng Công ty và các công ty con phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ và lãi vay này là không chắc chắn.

### 37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
4	Viac (No.1) Limited Partnership	Cổ đông lớn
5	Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Cổ đông lớn
6	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
7	Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
8	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty chung kiểm soát
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Công ty liên kết

Ngoài ra, các bên liên quan chủ yếu còn bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty như được trình bày tại trang 1.

Trong năm, Công ty và các công ty con đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Lãi vay phải trả	24.465.000.000	26.675.637.147
	Nhận tiền vay	-	233.000.000.000
	Thanh toán khoản vay	-	339.474.793.000
	Thanh toán tiền lãi	-	27.250.356.619
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Chuyển tiền cho vay	-	1.000.000.000
	Thu tiền cho vay	7.000.000.000	1.800.000.000
	Mua nước sử	13.447.060.095	13.449.002.280
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Phí kiểm định	16.588.800	103.808.000
Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Chi phí được trả hộ	149.032.258	660.000.000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hoàn ứng	-	401.923.224
	Tạm ứng	-	412.010.597
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu	829.977.740	876.892.759
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	8.220.882.075	3.921.663.456
	Mua tài sản cố định	3.727.205.000	2.597.571.000
	Mua công cụ dụng cụ	1.334.490.000	513.157.000
	Mua hóa chất	993.203.000	-
	Mua dịch vụ	-	3.670.000
	Lãi chậm trả	-	226.220.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 9)</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	112.661.134.593	119.661.134.593
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 19)</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	183.848.238	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	1.182.007.670	429.506.068
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	184.841.860	111.242.340
	<b>1.550.697.768</b>	<b>540.748.408</b>

Các bên có liên quan	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả khác (Thuyết minh số 22)</b>		
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	24.532.027.397	67.027.397
<i>Dài hạn</i>		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	165.404.988.504	165.270.486.891
Viac (No.1) Limited Partnership	154.350.000.000	154.350.000.000
	319.754.988.504	319.620.486.891
<b>Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	233.000.000.000

### 38. Thủ lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thu nhập nhận được của các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	1.400.400.000	1.261.500.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	922.000.000	847.500.000
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	487.273.636	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành Kỹ thuật	767.503.846	725.260.000
		3.577.177.482	2.834.260.000

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ khoản thù lao nào trong năm.

### 39. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê văn phòng và kho bãi như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm	272.500.000	835.699.200
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	1.004.000.000	273.208.000
	1.276.500.000	1.108.907.200

### 40. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

### 41. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## 42. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất


Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.


Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc

  
Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập

